CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG
BINH DUONG CONSTRUCTION &CIVIL
ENGINEERING JOINT STOCK COMPANY

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do –Hạnh Phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness

Bình Dương, ngày 24 tháng 07 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán TPHCM

To: - The State Securities Commission;
- Ho Chi Minh Stock Exchange.

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CP XÂY DỰNG & GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

Name of organization: BINH DUONG CONSTRUCTION & CIVIL ENGINEERING JOINT STOCK COMPANY

- Mã chứng khoán/Stock code: BCE
- Địa chỉ/Address: Lô G, đường Đồng Khởi, phường Hòa Phú, TP Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
- Điện thoại/ Telephone: 0274.2220888
- E-mail: info@becamexbce.com.vn
- Người thực hiện công bố thông tin/ Spokesman: Ông/Mr. Nguyễn Kim Tiên

2. Nội dung thông tin công bố/ Content of disclosure:

Báo cáo tài chính quý 2 năm 2025 của Công ty Cổ phần Xây dựng & Giao thông Bình Dương./ *The 2nd quarter 2025 Financial Statements of Binh Duong Construction & Civil Engineering Joint Stock Company.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 24./07/2025 tại đường dẫn/ *This information was disclosed in the folder Corporate Announcement of section Investor Center on the Company's website on July 24 2025 at :*
http://www.becamexbce.com.vn/tin-tuc/tin-cong-ty

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/ Attached document:
- *BCTC quý 2.2025/ The 2nd Quarter 2025 Financial Statements.*
- *Giải trình KQKD/Explanation of business result.*

Đại diện tổ chức
Organization representative
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG
S.Đ.K.K.D: 3700408992-C.T.C.P. TX. THỦ DẦU MỘT - T. BÌNH DƯƠNG

Nguyễn Kim Tiên

BCE-0125070001

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG & GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG
Lô G, Đường Đồng Khởi, Phường Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh.
Điện thoại: 0274. 2220888
Website: *www.becamexbce.com.vn* Email: *info@becamexbce.com.vn*
Mã số thuế: 3700408992

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2025

Tháng 07 năm 2025

MỤC LỤC

1. Mẫu số B 01 – DN: Bảng cân đối kế toán
2. Mẫu số B 02 – DN: Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh
3. Mẫu số B 03 – DN: Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ
4. Mẫu số B 04 – DN: Thuyết minh Báo cáo tài chính

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG & GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG
Email: kyso@vntt.com.vn
Ký ngày: 21/07/2025 8:08 AM

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG & GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG
Lô G Đường Đồng Khởi, Phường Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại: 0274 - 2220888
Website: becamexbce.com.vn *email: info@becamexbce.com.vn*

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100) = 110+120+130+140+150	**100**		**410.836.084.366**	**565.087.795.656**
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**44.679.834.954**	**79.118.830.572**
1.Tiền	111	V.01	42.179.834.954	78.118.830.572
2.Các khoản tương đương tiền	112		2.500.000.000	1.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**5.000.000.000**	**5.000.000.000**
1.Chứng khoán kinh doanh	121			
2.Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.000.000.000	5.000.000.000
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**302.970.200.690**	**416.630.061.496**
1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	263.021.639.716	381.719.085.055
2.Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	4.892.413.820	2.504.785.821
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5.Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6.Các khoản phải thu khác	136	V.05	37.482.504.707	34.832.548.173
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.426.357.553)	(2.426.357.553)
8.Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV.Hàng tồn kho	**140**		**43.050.537.408**	**46.874.453.548**
1.Hàng tồn kho	141	V.06	43.050.537.408	46.874.453.548
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**15.135.511.314**	**17.464.450.040**
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	404.722.038	221.757.579
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.08	14.008.039.156	16.120.969.897
3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.09	722.750.120	1.121.722.564
4.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
3.Tài sản ngắn hạn khác	155	V.10		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**221.410.653.269**	**138.953.235.697**
I.Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**134.828.697.478**	**48.480.540.970**
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211		134.828.697.478	48.167.700.970
2.Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4.Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5.Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6.Phải thu dài hạn khác	216			312.840.000
7.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II.Tài sản cố định	**220**		**23.567.948.573**	**24.496.207.630**
1.TSCĐ hữu hình	221	V.11	**10.463.062.358**	**11.036.668.129**
+ Nguyên giá	222		52.555.590.526	52.489.340.526
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(42.092.528.168)	(41.452.672.397)
2.TSCĐ thuê tài chính	224			
+ Nguyên giá	225			

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3.TSCĐ vô hình	227	V.11	**13.104.886.215**	**13.459.539.501**
+ Nguyên giá	228		17.648.555.385	17.648.555.385
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.543.669.170)	(4.189.015.884)
III.Bất động sản đầu tư	**230**		**21.425.984.460**	**21.679.472.460**
1.Nguyên giá	231		22.186.448.460	22.186.448.460
2.Giá trị hao mòn lũy kế	232		(760.464.000)	(506.976.000)
IV.Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**0**	**0**
1.Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**38.446.731.462**	**41.042.795.385**
1.Đầu tư vào công ty con	251		50.000.000.000	50.000.000.000
2.Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3.Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.12		
4.Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(11.553.268.538)	(8.957.204.615)
5.Đầu tư nắm, giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI.Tài sản cố định khác	**260**		**3.141.291.296**	**3.254.219.252**
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	3.141.291.296	3.254.219.252
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3.Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4.Tài sản dài hạn khác	268	V.14		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**632.246.737.635**	**704.041.031.353**
NGUỒN VỐN				
A.NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	**300**		**255.324.764.738**	**316.395.537.121**
I.NỢ NGẮN HẠN	**310**		**255.324.764.738**	**316.395.537.121**
1.Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	122.235.278.244	121.213.457.361
2.Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	76.950.444.017	77.057.251.697
3.Thuế và các khoản nộp nhà nước	313	V.17	10.671.149	79.388.295
4.Phải trả người lao động	314	V.18	1.463.322.671	1.321.229.557
5.Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	24.296.608.910	18.529.379.355
6.Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7.Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8.Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9.Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	11.326.880.606	3.543.559.661
10.Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.21	8.870.171.620	81.540.100.468
11.Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.22	9.003.163.875	11.028.985.334
12.Quỹ khen thưởng & phúc lợi	322	V.23	1.168.223.646	2.082.185.393
13.Quỹ bình ổn giá	323			
14.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II.NỢ DÀI HẠN	**330**		**0**	**0**
1.Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331			
2.Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3.Chi phí phải trả dài hạn	333			
4.Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5.Phải trả dài hạn nội bộ dài hạn	335			
6.Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.24		
7.Phải trả dài hạn khác	337			
8.Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9.Trái phiếu chuyển đổi	339			
10.Cổ phiếu ưu đãi	340			

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
11.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12.Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B.NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**376.921.972.897**	**387.645.494.232**
I.Vốn chủ sở hữu	**410**		**376.921.972.897**	**387.645.494.232**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	**411**	**V.25**	**350.000.000.000**	**350.000.000.000**
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*350.000.000.000*	*350.000.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*			
2.Thặng dư vốn cổ phần	412		156.705.545	156.705.545
3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4.Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.25		
5.Cổ phiếu quỹ	415			
6.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8.Quỹ đầu tư phát triển	418	V.26	25.199.565.611	23.363.244.922
9.Qũy hộ trở sắp xếp doanh nghiệp	419			
10.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**421**		**1.565.701.741**	**14.125.543.765**
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		94.157.823	(60.763.196.724)
-LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		1.471.543.918	74.888.740.489
12.Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II.Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**			
2.Nguồn kinh phí	431			
3.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**632.246.737.635**	**704.041.031.353**

Ngày 21 tháng 07 năm 2025

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Vương Nguyễn Thanh Hậu	*Lương Thị Quỳnh Hoa*	*Nguyễn Kim Tiên*

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

TCQTTGD25070009

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG & GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG
Lô G Đường Đồng Khởi, Phường Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại: 0274 - 2220888
Website: becamexbce.com.vn *email: info@becamexbce.com.vn*

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II Năm 2025

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	T. minh	Quý II năm 2025		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Kỳ trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh Thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.28	**113.535.165.951**	**13.319.038.449**	**117.299.719.825**	**16.241.816.127**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV (10 = 01- 02	10		**113.535.165.951**	**13.319.038.449**	**117.299.719.825**	**16.241.816.127**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.29	**98.824.269.123**	**17.708.855.624**	**102.645.832.385**	**20.524.047.232**
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV (20 = 10-11)	20		**14.710.896.828**	**(4.389.817.175)**	**14.653.887.440**	**(4.282.231.105)**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.30	102.943.542	7.793.812	120.226.812	83.612.756
7. Chi phí tài chính	22	VI.31	1.549.523.865	1.724.073.503	3.525.956.445	2.948.490.288
+ Trong đó : lãi tiền vay	23		*342.679.226*	*903.954.288*	*929.892.522*	*2.346.822.336*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.27	6.264.854.378	4.950.188.872	11.856.080.057	10.030.676.385
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh						
[30 = 20 + (21- 22) - (24 + 25)]	30		**6.999.462.127**	**(11.056.285.738)**	**(607.922.250)**	**(17.177.785.022)**
11. Thu nhập khác	31	VI.34	82.722.106	9.000.735	2.734.414.413	2.918.376.554
12. Chi phí khác	32		177.994.090	564.987.584	255.975.801	2.071.619.884
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(95.271.984)	(555.986.849)	2.478.438.612	846.756.670
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		**6.904.190.143**	**(11.612.272.587)**	**1.870.516.362**	**(16.331.028.352)**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.35	398.972.444		398.972.444	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51- 52)	60		**6.505.217.699**	**(11.612.272.587)**	**1.471.543.918**	**(16.331.028.352)**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			**136**		**31**	

Ngày 21 tháng 07 năm 2025

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Vương Nguyễn Thanh Hậu	*Lương Thị Quỳnh Hoa*	*Nguyễn Kim Tiên*

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

TCQTTGD25070009

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG & GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG
Lô G Đường Đồng Khởi, Phường Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại: 0274 - 2220888
Website: becamexbce.com.vn *email: info@becamexbce.com.vn*

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Đến ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***1.870.516.362***	***(16.331.028.352)***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.7, V.8	1.181.747.057	1.237.456.468
- Các khoản dự phòng	03	V.17	570.242.464	(2.038.627.060)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.4, VI.6	(94.419.177)	(73.614.683)
- Chi phí lãi vay	06		943.939.835	2.346.822.336
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***4.472.026.541***	***(14.858.991.291)***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		29.823.607.483	87.034.631.242
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3.823.916.140	(1.988.876.899)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		14.139.967.227	(19.851.864.197)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(70.036.503)	7.127.350
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(943.939.835)	(3.014.373.121)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.12	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.17, V.18, V.19	(2.609.027.000)	(1.142.470.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***48.636.514.053***	***46.185.183.084***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.7	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(5.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(1.108.740.403)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.4	94.419.177	73.614.683
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***94.419.177***	***(6.035.125.720)***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.16	-	31.481.125.006
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.16	(72.669.928.848)	(95.671.286.928)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.15, V.19	(10.500.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(83.169.928.848)***	***(64.190.161.922)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(34.438.995.618)**	**(24.040.104.558)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**V.1**	**79.118.830.572**	**35.610.063.979**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**44.679.834.954**	**11.569.959.421**

Ngày 22 tháng 07 năm 2025

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Vương Nguyễn Thanh Hậu	*Lương Thị Quỳnh Hoa*	*Nguyễn Kim Tiên*

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG & GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG
Email: kyso@vntt.com.vn
Ký ngày: 21/07/2025 8:08 AM

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần xây dựng và giao thông Bình Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây dựng và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng dân dụng & công nghiệp
- Xây dựng công trình giao thông
- San lấp mặt bằng
- Thi công điện dân dụng và điện công nghiệp
- Sản xuất và lắp đặt cấu kiện bằng thép, bê tông cốt thép đúc sẵn.
- Xây dựng dân dụng và công nghiệp
- Xây dựng công trình giao thông
- San lấp mặt bằng
- Thi công điện dân dụng và điện công nghiệp
- Sản xuất và lắp đặt cấu kiện bằng thép, bê tông cốt thép đúc sẵn
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, trang trí nội thất
- Đầu tư xây dựng & kinh doanh cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp. Cho thuê nhà xưởng, nhà ở, nhà văn phòng, kinh doanh bất động sản.
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, quảng cáo, quản lý bất động sản, sàn giao dịch bất động sản
- Thiết kế tổng thể mặt bằng xây dựng
- Thiết kế quy hoạch chi tiết
- Thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp
- Thiết kế công trình giao thông (cầu đường bộ)
- Thiết kế công trình điện trung hạ thế và biến áp từ 35KV trở xuống
- Thiết kế hệ thống điện chiếu sáng các công trình dân dụng và công nghiệp
- Lập dự án đầu tư, đầu tư tài chính
- Sản xuất vật liệu xây dựng

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 99 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 97 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty chỉ có đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:
  - Xây dựng dự án bất động sản: bao gồm chi phí xây dựng, lãi vay và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
  - Sản xuất sản phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 12 tháng.

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

Các chi phí trả trước khác

Các chi phí trả trước khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 01 năm.

7. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc và thiết bị	05 – 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05
Tài sản cố định hữu hình khác	04 – 05

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra để có quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất của Công ty được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (49 năm).

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch n hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

11. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty chỉ có dự phòng bảo hành công trình xây dựng. Dự phòng bảo hành công trình xây dựng được lập cho từng công trình xây dựng có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành từ 01% đến 05% trên doanh thu công trình xây lắp có yêu cầu bảo hành. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ gia quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác xuất tương ứng. Khi hết thời gian bảo hành, khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp khách hàng có quyền hoàn thiện nội thất của bất động sản và Công ty thực hiện việc hoàn thiện nội thất của bất động sản theo đúng thiết kế, mẫu mã, yêu cầu của khách hàng theo một hợp đồng hoàn thiện nội thất bất động sản riêng thì doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành, bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Doanh thu bán bất động sản phân lô bán nền

Doanh thu bán bất động sản phân lô bán nền đối với hợp đồng không hủy ngang được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:
- Đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất.
- Công ty đã thu được hoặc chắc chắn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Tiền lãi
Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

15. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:
- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ này mới phát sinh trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
- Nếu hàng bán trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi gi doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ này.

- Nếu hàng bán trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ sau.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.
Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành
Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại
Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động k

doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

22. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính
Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các công cụ tài chính được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính
Việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Bù trừ các công cụ tài chính
Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên B cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	2.267.765.712	557.316.873
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	39.912.069.242	77.561.513.699
Các khoản tương đương tiền – Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng	2.500.000.000	1.000.000.000
Cộng	**44.679.834.954**	**79.118.830.572**

2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 4,1%/năm tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương

3 Phải thu ngắn hạn/dài hạn của khách hàng

3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	**48.908.948.490**	**66.025.256.341**
Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp - CTCP	7.865.129.242	45.431.661.607
Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore	4.137.562.453	4.137.562.453
Công ty Cổ Phần SETIA BECAMEX	1.153.387.159	4.769.257.936
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex – Bình Phước	32.383.956.541	9.426.846.945
Công ty TNHH MTV SXTM Nhựa Bình Dương	3.340.146.100	2.259.927.400
Phải thu các khách hàng khác	**214.141.458.221**	**315.693.828.714**
Các khách hàng khác	214.141.458.221	315.693.828.714
Cộng	**263.021.639.716**	**381.719.085.055**

3.2 Phải thu dài hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***75.188.332.451***	-
Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp - CTCP - Phải thu Dự án Green City	75.188.332.451	-
Phải thu dài hạn khác	**59.640.365.027**	**48.167.700.970**
Phải thu dài hạn các khách hàng mua bất động sản	59.640.365.027	48.167.700.970
Cộng	**134.828.697.478**	**48.167.700.970**

4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan		
Trả trước cho các người bán khác	***4.892.413.820***	***2.504.785.821***
Cộng	**4.892.413.820**	**2.504.785.821**

5 Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

5.1 Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan		-	***4.137.500.000***	
Ông Lý Tấn Trí – Phải thu tiền đất Nhà ở CN Bàu Bàng - GĐ3		-	4.137.500.000	
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***37.482.504.707***		***30.695.048.173***	
Các khoản phải thu ngắn hạn khác – Tiền đồng hồ nước dự án TTTM MP2		-	9.760.465	
Khoản tạm ứng của nhân viên	19.980.000		21.910.000	
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	12.000.000		12.000.000	
Phải thu BHXH, BHYT,BHTN	142.864.000		130.925.000	
Phải thu ngắn hạn khác (Lệ phí trước bạ lô ABCD)	844.785.707		3.313.111.026	
Phải thu tiền đất nhà ở CN Bàu Bàng GĐ3	36.462.875.000		27.029.375.000	
Thuế TNCN tạm thu		-	59.407.778	
Lãi dự thu tiền gởi có kỳ hạn		-	118.558.904	
Cộng	**37.482.504.707**	**-**	**34.832.548.173**	**-**

5.2 Phải thu dài hạn khác

Phải thu về khoản ký quỹ tại Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp – CTCP về việc thi công giai đoạn 1 thành phố mới Bình Dương.

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	**-**	**-**	***312.840.000***	**-**
Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp – CTCP - Phải thu lại tiền ký quỹ giai đoạn 1 thi công thành phố mới Bình Dương	-	-	312.840.000	-
Cộng	**-**	**-**	**312.840.000**	**-**

6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng phải thu khó đòi	(2.426.357.553)	(2.426.357.553)
Cộng	**(2.426.357.553)**	**(2.426.357.553)**

7 Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	263.311.327	-	301.043.248	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	37.013.579.469	-	40.713.450.488	-
Hàng hóa (ống HDPE)	5.773.646.612		5.859.959.812	
Cộng	**43.050.537.408**		**46.874.453.548**	**-**

8 Chi phí trả trước

8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số đầu Năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí trong kỳ	Số cuối Năm
Chi phí sữa xe, vỏ ruột xe	68.260.629		(67.419.576)	841.053
Máy vi tính văn phòng	153.496.950	480.423.500	(230.039.465)	403.880.985
Cộng	**221.757.579**	**480.423.500**	**(297.459.041)**	**404.722.038**

8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu Năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí trong kỳ	Số cuối Năm
Tiền thuê đất	2.998.395.858		(49.834.836)	2.948.561.022
Chi phí sửa chữa văn phòng	255.823.394		(63.093.120)	192.730.274
Cộng	**3.254.219.252**	**-**	**(112.927.956)**	**3.141.291.296**

9 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế GTGT được khấu trừ	14.008.039.156	16.120.969.897
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	722.750.120	1.121.722.564
Cộng	**14.730.789.276**	**17.242.692.461**

10 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
1. Nguyên giá						
- Số đầu Năm	**18.089.763.079**	**16.776.692.946**	**15.903.323.582**	**1.451.422.292**	**268.138.627**	**52.489.340.526**
- Số mua trong Năm				66.250.000		**66.250.000**
- Số giảm trong Năm				-		-
- Số cuối Năm	**18.089.763.079**	**16.776.692.946**	**15.903.323.582**	**1.517.672.292**	**268.138.627**	**52.555.590.526**
2. Giá trị hao mòn						-
- Số đầu Năm	**8.534.895.820**	**15.906.001.298**	**15.418.082.403**	**1.325.554.249**	**268.138.627**	**41.452.672.397**
- Khấu hao trong Năm	339.177.696	72.782.634	207.960.510	19.934.931		**639.855.771**
- Số giảm trong Năm				-		-
- Số cuối Năm	**8.874.073.516**	**15.978.783.932**	**15.626.042.913**	**1.345.489.180**	**268.138.627**	**42.092.528.168**
3. Giá trị còn lại						-
- Số đầu Năm	**9.554.867.259**	**870.691.648**	**485.241.179**	**125.868.043**	-	**11.036.668.129**
- Số cuối Năm	**9.215.689.563**	**797.909.014**	**277.280.669**	**172.183.112**	**0**	**10.463.062.358**

11 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán và quyền sử dụng đất:

	Phần mềm máy vi tính	*Quyền sử dụng đất*	*Tổng cộng*
*** Nguyên giá**			
- Số đầu Năm	**4.838.134.273**	**12.810.421.112**	**17.648.555.385**
- Số mua trong Năm			**0**
- Số giảm trong Năm			-
- Số cuối Năm	**4.838.134.273**	**12.810.421.112**	**17.648.555.385**
2. Giá trị hao mòn			
- Số đầu Năm	**2.271.517.839**	**1.917.498.045**	**4.189.015.884**
- Khấu hao trong Năm	298.531.392	56.121.894	354.653.286
- Số giảm trong Năm			-
- Số cuối Năm	**2.570.049.231**	**1.973.619.939**	**4.543.669.170**
3. Giá trị còn lại			**0**
- Số đầu Năm	**2.566.616.434**	**10.892.923.067**	**13.459.539.501**
- Số cuối Năm	**2.268.085.042**	**10.836.801.173**	**13.104.886.215**

Quyền sử dụng đất đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương (xem thuyết minh số V.16).

12 Bất động sản đầu tư

11a. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá

	Nhà cửa vật kiến trúc	***Quyền sử dụng đất***	***Tổng cộng***
*** Nguyên giá**			
- Số đầu Năm	**4.479.195.636**	**5.032.852.685**	**9.512.048.321**
- Số mua trong Năm			**0**
- Số giảm trong Năm			-
- Số cuối Năm	**4.479.195.636**	**5.032.852.685**	**9.512.048.321**
2. Giá trị hao mòn			
- Số đầu Năm	**-**		**0**
- Khấu hao trong Năm			-
- Số giảm trong Năm			-
- Số cuối Năm	**0**	**0**	**0**
3. Giá trị còn lại			**0**
- Số đầu Năm	**4.479.195.636**	**5.032.852.685**	**9.512.048.321**
- Số cuối Năm	**4.479.195.636**	**5.032.852.685**	**9.512.048.321**

11b. Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa vật kiến trúc	***Tổng cộng***
*** Nguyên giá**		
- Số đầu Năm	**12.674.400.139**	**12.674.400.139**
- Số mua trong Năm		**0**
- Số giảm trong Năm		-
- Số cuối Năm	**12.674.400.139**	**12.674.400.139**
2. Giá trị hao mòn		
- Số đầu Năm	**506.976.000**	**506.976.000**
- Khấu hao trong Năm	253.488.000	253.488.000
- Số giảm trong Năm		-
- Số cuối Năm	**760.464.000**	**760.464.000**
3. Giá trị còn lại		**0**
- Số đầu Năm	**12.167.424.139**	**12.167.424.139**
- Số cuối Năm	**11.913.936.139**	**11.913.936.139**

Danh mục bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Quyền sử dụng đất (G26-G28)	5.032.852.685	-	5.032.852.685
Nhà văn phòng (G26-G28)	4.479.195.636	-	4.479.195.636
Nhà máy HDPE	12.674.400.139	760.464.000	11.913.936.139
Cộng	**22.186.448.460**	**760.464.000**	**21.425.984.460**

13 Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Nhựa Bình Dương.
Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3703006434 ngày 29 tháng 10 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Nhựa Bình Dương 30.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ. Trong quý 2 năm 2024, Công ty tiếp tục đầu tư thêm 20.000.000.000 VND. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 50.000.000.000 VND vào Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Nhựa Bình Dương, tương đương 100% vốn điều lệ.

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của các công ty con

Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Nhựa Bình Dương hiện đã đi vào hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

- Số đầu năm	**8.957.204.615**
- Tăng trích lập dự phòng	2.596.063.923
- Số cuối kỳ	**11.553.268.538**

Giao dịch với các công ty con

Trong kỳ, Công ty chỉ phát sinh các giao dịch sau với Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Nhựa Bình Dương :

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Góp vốn	50.000.000.000	50.000.000.000

14 Phải trả người bán ngắn hạn/dài hạn

Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***108.093.827.522***	***96.796.590.071***
- Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp - CTCP	34.742.154.500	95.634.299.444
- Công Ty Cổ Phần Công Nghệ & Truyền Thông Việt Nam	37.306.500	1.040.518.500
- Công ty Cổ Phần SETIA BECAMEX	-	2.438.128
- CN Cty CP KD và PT Bình Dương - XN Bê tông Trộn sẵn Mỹ Phước	373.435.001	14.874.999
- Cty CP Bệnh Viện Đa Khoa Quốc Tế Becamex	-	104.459.000
- Cty TNHH MTV SXTM Nhựa Bình Dương	8.249.040	-
- Cty CP Kinh Doanh và Phát Triển Bình Dương (TDC)	72.932.682.481	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	***14.141.450.722***	***24.416.867.29***
Cộng	**122.235.278.244**	**121.213.457.36**

15 Người mua trả tiền trước ngắn hạn/dài hạn

Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước của bên liên quan	***76.950.444.017***	***77.057.251.697***
Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp - CTCP (Mua ống HPDE)	76.950.444.017	77.057.251.697
Trả trước của các khách hàng khác	-	-
Trả trước của các khách hàng khác	-	-
Cộng	**76.950.444.017**	**77.057.251.697**

16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế TNCN	10.671.149	79.388.295
Cộng	**10.671.149**	**79.388.295**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Năm này	Năm Trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.870.516.362	77.389.576.992
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Điều chỉnh tăng	124.345.858	3.226.684.692
- Điều chỉnh giảm	-	(16.488.534.506)
Thu nhập chịu thuế	1.994.862.220	64.127.727.178
Lỗ lũy kế các năm được chuyển	-	(51.623.511.661)
Thu nhập tính thuế	**1.994.862.220**	**12.504.182.517**
Thuế thu nhập doanh nghiệp	398.972.444	2.500.836.503
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông (20%)		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**1.471.543.918**	**74.888.740.489**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp cho số tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản

Công ty phải tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 1% trên số tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản theo quy định tại Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính. Công ty sẽ quyết toán lại số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho hoạt động này khi bàn giao bất động sản.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

17 Phải trả người lao động

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lương tháng 06	1.463.322.671	1.321.229.557
Cộng	**1.463.322.671**	**1.321.229.557**

18 Chi phí phải trả ngắn hạn:

Là khoản chi phí trích trước của các công trình

	Số cuối Kỳ	Số đầu năm
CT R2A - ECOLAKES		681.640.646
Chi phí lãi vay phải trả		332.696.890
Nhà Ở Thương Mại - Dịch Vụ - Công Nhân Lai Uyên-Bàu Bàng (GĐ2)	17.515.041.900	17.515.041.900
Nhà ở Riêng lẻ Lô TDC - 19 GĐ 2	6.781.567.010	-
Cộng	**24.296.608.910**	**18.529.379.436**

19 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả bên liên quan	**-**	**2.682.135.000**
Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp - CTCP		
- Phải trả tiền đất ứng trước cho khách hàng		2.682.135.000
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	**11.326.880.606**	**861.424.661**
Kinh phí công đoàn	126.746.516	78.707.316
Nhận ký quỹ cược	420.000.000	360.000.000
Thuế TNCN tạm thu	28.843.570	-
Cổ tức phải trả	10.751.290.520	422.717.345
Cộng	**11.326.880.606**	**3.543.559.661**

20 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương [(i)]	8.870.171.620	8.870.171.620	32.550.829.628	32.550.829.628
Ngân hàng ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương	-	-	48.989.270.840	48.989.270.840
Cộng	**8.870.171.620**	**8.870.171.620**	**81.540.100.468**	**81.540.100.468**

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh	Số tiền vay đã trả	Số cuối kỳ
Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương [(i)]	32.550.829.628	-	23.680.658.008	8.870.171.620
Ngân hàng ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương	48.989.270.840	-	48.989.270.840	

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh	Số tiền vay đã trả	Số cuối kỳ
Cộng	**81.540.100.468**	**-**	**72.669.928.848**	**8.870.171.620**

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

21 Dự phòng phải trả ngắn hạn/dài hạn

Dự phòng phải trả ngắn hạn

Dự phòng nợ phải trả ngắn hạn liên quan đến bảo hành công trình xây lắp. Chi tiết phát sinh như sau:

Số đầu Năm	**11.028.985.334**
Tăng do trích lập	578.758.868
Số sử dụng	-
Số hoàn nhập	2.604.580.327
Số cuối kỳ	**9.003.163.875**

Dự phòng phải trả dài hạn

22 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu Năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	1.941.374.462	1.271.298.940	2.327.027.000	885.646.402
Quỹ phúc lợi	140.810.931	141.255.437		282.066.368
Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		282.510.437	282.000.000	510.437
Cộng	**2.082.185.393**	**1.695.064.814**	**2.609.027.000**	**1.168.223.207**

23 Vốn chủ sở hữu

23.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 01 đính kèm.

23.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp - CTCP	155.472.580.000	155.472.580.000
Các cổ đông khác	194.527.420.000	194.527.420.000
Cộng	**350.000.000.000**	**350.000.000.000**

23.3 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.000.000	35.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	35.000.000	35.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*35.000.000*	*35.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.000.000	35.000.000

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- *Cổ phiếu phổ thông*	*35.000.000*	*35.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1.1 Tổng doanh thu

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu xây dựng	112.956.661.451	11.524.988.399
Doanh thu bán hàng hóa (ống nhựa HDPE)	87.496.000	812.033.050
Cho thuê nhà xưởng, nhà VP	491.008.500	982.017.000
Cộng	**113.535.165.951**	**13.319.038.449**

1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex – Bình Phước		
Xây dựng công trình	25.675.798.071	5.838.861.902
Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp – CTCP		
Bán ống nhựa HDPE	87.496.000	812.033.050
Xây dựng công trình	69.618.826.344	
Công Ty TNHH MTV SXTM Nhựa Bình Dương		
Cho thuê nhà xưởng, nhà VP	491.008.500	982.017.000
Công ty Cổ Phần SETIA BECAMEX		
Xây dựng công trình		5.686.126.497

2 Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn xây dựng	98.439.284.924	16.683.936.226
Giá vốn hàng hóa (ống HDPE)	83.121.200	771.431.398
Giá vốn Cho thuê nhà xưởng, nhà VP	301.862.999	253.488.000
Cộng	**98.824.269.123**	**17.708.855.624**

3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	11.855.871	3.506.140
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	91.087.671	4.287.671
Cộng	**102.943.542**	**7.793.811**

4 Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi vay	342.679.226	903.954.288
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	1.206.844.639	820.119.215
Cộng	**1.549.523.865**	**1.724.073.503**

5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí cho nhân viên	4.204.497.408	3.825.365.194

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí đồ dùng văn phòng	140.110.504	116.991.245
Chi phí khấu hao tài sản cố định	498.610.779	133.321.446
Các chi phí khác	1.421.635.687	874.510.987
Cộng	**6.264.854.378**	**4.950.188.872**

6 Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập khác	82.722.106	9.000.735
Cộng	**82.722.106**	**9.000.735**

7 Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí khác	177.994.090	564.987.584
Cộng	**177.994.090**	**564.987.584**

8 Lãi trên cổ phiếu

8.1 Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**6.505.217.699**	**(11.612.272.587)**
Trích quỹ ĐTPT, quỹ khen thưởng, phúc lợi; Thù lao Hội đồng quản trị, ban kiểm soát	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**6.505.217.699**	**(11.612.272.587)**
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	35.000.000	35.000.000
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**136**	**-**

8.2 Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày công bố Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.871.382.394	1.274.225.168
Chi phí nhân công	5.473.622.578	4.347.909.457
Chi phí khấu hao tài sản cố định	498.610.779	2.210.873.594
Chi phí dịch vụ mua ngoài	87.180.452.450	14.536.725.779
Chi phí khác	543.772.288	1.312.866.764
Cộng	**95.567.840.489**	**23.682.600.762**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Kỳ này	Kỳ trước
Các thành viên Hội đồng quản trị		
Ông Nguyễn Thành Trung – Chủ tịch	0	0
Ông Đỗ Quang Ngôn – Chủ tịch	25.000.000	
Ông Nguyễn Kim Tiên – Thành viên	16.000.000	0
Ông Huỳnh Vĩnh Thành – Thành viên	16.000.000	0
Ông Trần Thiện Thể – Thành viên	16.000.000	0
Ông Phan Hồng Cẩm – Thành viên	16.000.000	
Các thành viên Ban kiểm soát		
Ông Nguyễn Hải Hoàng – Trưởng ban	16.000.000	0
Bà Huỳnh Thị Quế Anh – Thành viên	12.000.000	0
Bà Lê Thị Thùy Dương – Thành viên	12.000.000	0
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc		
Ông Nguyễn Kim Tiên – Tổng Giám đốc	152.190.000	152.190.000
Ông Trần Nhật Khoa – P. Tổng Giám Đốc	152.190.000	0
Ông Lý Tấn Trí – P. Tổng Giám đốc	81.460.000	122.190.000
Bà Hồ Minh Diễm Thúy – P.Tổng Giám đốc	122.190.000	122.190.000
Bà Lương Thị Quỳnh Hoa – Kế toán trưởng	107.190.000	107.190.000
Cộng	**744.220.000**	**503.760.000**

** Thù lao Hội Đồng Quản Trị và Ban Kiểm soát được chi trả hàng năm theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông Thường Niên.*

1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công Ty TNHH MTV SXTM Nhựa Bình Dương	Công ty con của Công ty BCE
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP	Công ty góp vốn
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Bệnh viện Mỹ Phước	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Becamex	Công ty con của Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương
CN Cty CP KD&PT BD – XN Bê tông Trộn sẵn Mỹ Phước	Công ty con của Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương
Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam	Công ty liên kết của Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore	Công ty liên kết của Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP
Công ty TNHH Becamex Tokyu	Công ty liên kết của Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp BW	Công ty liên kết của Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex – Bình Phước	Công ty liên kết của Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP
Công ty Cổ phần Setia – Becamex	Công ty liên kết của Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1.2, Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP		
Phí dịch vụ phải trả	77.976.507	75.720.669
Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam		
Phí dịch vụ phải trả	308.097.320	91.430.018
Công ty Cổ phần SetiaBecamex		
Phí dịch vụ phải trả	-	25.694.424

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Công nợ với các bên liên quan khác
Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.2, V.3, V.4 và V.10.

2. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ cung cấp.

2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực kinh doanh bất động sản: kinh doanh nhà dự án.
- Lĩnh vực xây dựng: thi công các công trình xây dựng.
- Lĩnh vực khác: bán hàng hóa.

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

II. MỘT SỐ CHỈ TIÊU SO SÁNH ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Chỉ tiêu	*Đơn vị tính*	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
1. Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/ Tổng số tài sản	%	64,98	77,49
- Tài sản dài hạn/ Tổng số tài sản	%	35,02	22,51
1.2 Cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	40,38	44,48
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	59,62	55,52
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,61	1,74
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,61	1,74
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,17	0,06
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	6,08	(0,94)
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	5,73	(0,94)
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	1,09	(0,02)
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	1,03	(0,02)
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	%	0,96	(0,04)

Bình Dương, ngày 21 tháng 07 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Vương Nguyễn Thanh Hậu	*Lương Thị Quỳnh Hoa*	*Nguyễn Kim Tiên*

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG V À GIAO THÔNG BÌNH D ƯƠNG

Địa chỉ: Lô G đường Đồng Khởi, Phường Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Phụ lục 01: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	350.000.000.000	156.705.545	23.363.244.922	(60.763.196.724)	312.756.753.743
Lợi nhuận trong năm	-		-	74.888.740.489	74.888.740.489
Số dư cuối năm trước	**350.000.000.000**	**156.705.545**	**23.363.244.922**	**14.125.543.765**	**387.645.494.232**
Số dư đầu năm nay	350.000.000.000	156.705.545	23.363.244.922	14.125.543.765	387.645.494.232
Lợi nhuận trong năm	-	-		1.471.543.918	1.471.543.918
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	1.836.320.689	(3.248.875.066)	(1.412.554.377)
Chia cổ tức trong năm	-	-		(10.500.000.000)	(10.500.000.000)
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát trong năm	-	-	-	(282.510.876)	(282.510.876)
Số dư cuối kỳ	**350.000.000.000**	**156.705.545**	**25.199.565.611**	**1.565.701.741**	**376.921.972.897**

Bình Dương, ngày 21 tháng 07 năm 2025

Vương Nguyễn Thanh Hậu	**Lương Thị Quỳnh Hoa**	**Nguyễn Kim Tiên**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

BINH DUONG CONSTRUCTION & CIVIL ENGINEERING JOINT STOCK
Block G, Dong Khoi Street, Binh Duong Ward, Ho Chi Minh City
Phone number: 0274. 2220888
Website: *www.becamexbce.com.vn* Email: *info@becamexbce.com.vn*
Tax code: 3700408992

FINANCIAL REPORTS
2ND QUARTER 2025

July 2025

INDEX

1. Form No. B 01 – DN: Balance sheet
2. Form No. B 02 – DN: Income statement
3. Form No. B 03 – DN: Cash flow statement
4. Form No. B 04 – DN: Note to the financial statements

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG & GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG
Email: kyso@vntt.com.vn
Ký ngày: 21/07/2025 8:08 AM

BINH DUONG CONSTRUCTION & CIVIL ENGINEERING JOINT STOCK COMPANY
Address: Block G, Dong Khoi Street, Binh Duong Ward, Ho Chi Minh City
Phone number: 0274 - 2220888
Website: becamexbce.com.vn *email: info@becamexbce.com.vn*

BALANCE SHEET

As of 30 June 2025

Unit: VND

ITEMS	Code	Note	Ending balance	Beginning balance
A - CURRENT ASSETS	**100**		**410.836.084.366**	**565.087.795.656**
I. Cash and cash equivalents	**110**		**44.679.834.954**	**79.118.830.572**
1. Cash	111		42.179.834.954	78.118.830.572
2. Cash equivalents	112		2.500.000.000	1.000.000.000
II. Short-term investments	**120**		**5.000.000.000**	**5.000.000.000**
1. Trading securities	121		-	-
2. Provisions for devaluation of securities trading	122		-	-
3. Held-to-maturity investments	123		5.000.000.000	5.000.000.000
III. Short-term receivables	**130**		**302.970.200.690**	**416.630.061.496**
1. Short-term trade receivables	131		263.021.639.716	381.719.085.055
2. Short-term prepayments to suppliers	132		4.892.413.820	2.504.785.821
3. Short-term inter-company receivable	133		-	-
4. Receivable according to the progress of construction contract	134		-	-
5. Short-term loans receivable	135		-	-
6. Other short-term receivables	136		37.482.504.707	34.832.548.173
7. Allowance for short-term doubtful debts	137		(2.426.357.553)	(2.426.357.553)
8. Deficit assets for treatment	139		-	-
IV. Inventories	**140**		**43.050.537.408**	**46.874.453.548**
1. Inventories	141		43.050.537.408	46.874.453.548
2. Allowance for inventories	149		-	-
V. Other current assets	**150**		**15.135.511.314**	**17.464.450.040**
1. Short-term prepaid expenses	151		404.722.038	221.757.579
2. Deductible VAT	152		14.008.039.156	16.120.969.897
3. Taxes and other accounts receivable from the State	153		722.750.120	1.121.722.564
4. Trading Government bonds	154		-	-
5. Other current assets	155		-	-
B - NON-CURRENT ASSETS	**200**		**221.410.653.269**	**138.953.235.697**
I. Long-term receivables	**210**		**134.828.697.478**	**48.480.540.970**
1. Long-term trade receivables	211		134.828.697.478	48.167.700.970
2. Long-term prepayment to suppliers	212		-	-
3. Working capital in affiliates	213		-	-
4. Long-term inter-company receivable	214		-	-
5. Long-term loans receivable	215		-	-
6. Other long-term receivable	216		-	312.840.000
7. Allowance for long-term doubtful debts	219		-	-
II. Fixed assets	**220**		**23.567.948.573**	**24.496.207.630**
1. Tangible fixed assets	221		**10.463.062.358**	**11.036.668.129**
- *Historical cost*	*222*		52.555.590.526	*52.489.340.526*
- *Accumulated depreciation*	*223*		(42.092.528.168)	*(41.452.672.397)*
2. Financial leased assets	224		-	-

This statement should be read in conjunction with the Notes to the Financial Statements

ITEMS	Code	Note	Ending balance	Beginning balance
- *Historical cost*	*225*		-	-
- *Accumulated depreciation*	*226*		-	-
3. Intangible fixed assets	227		**13.104.886.215**	**13.459.539.501**
- *Initial cost*	*228*		*17.648.555.385*	*17.648.555.385*
- *Accumulated amortization*	*229*		*(4.543.669.170)*	*(4.189.015.884)*
III. Investment property	**230**		**21.425.984.460**	**21.679.472.460**
- Historical costs	231		22.186.448.460	*22.186.448.460*
- Accumulated depreciation	232		(760.464.000)	*(506.976.000)*
IV. Long-term assets in process	**240**		**-**	**-**
1. Long-term work-in-process	241		-	-
2. Construction-in-progress	242		-	-
V. Long-term investments	**250**		**38.446.731.462**	**41.042.795.385**
1. Investments in subsidiaries	251		50.000.000.000	*50.000.000.000*
2. Investments in joint ventures and associates	252		-	-
3. Investments in other entities	253		-	-
4. Provisions for devaluation of long-term financial investments	254		(11.553.268.538)	*(8.957.204.615)*
5 Held-to-maturity investments	255		-	-
VI. Other non-current assets	**260**		**3.141.291.296**	**3.254.219.252**
1. Long-term prepaid expenses	261		3.141.291.296	3.254.219.252
2. Deferred income tax assets	262		-	-
3. Long-term components and spare parts and accessories	263		-	-
4. Other non-current assets	268		-	-
TOTAL ASSETS	**270**		**632.246.737.635**	**704.041.031.353**
C - LIABILITIES	**300**		**255.324.764.738**	**316.395.537.121**
I. Current liabilities	**310**		**255.324.764.738**	**316.395.537.121**
1. Short-term trade payables	311		122.235.278.244	121.213.457.361
2. Short-term advances from customers	312		76.950.444.017	77.057.251.697
3. Taxes and other obligations payable to State Budget	313		10.671.149	79.388.295
4. Payables to employees	314		1.463.322.671	1.321.229.557
5. Short-term accrued expenses	315		24.296.608.910	18.529.379.355
6. Short-term inter-company payables	316		-	-
7. Payable according to the progress of construction contracts	317		-	-
8. Short-term unearned revenue	318		-	-
9. Other short-term payables	319		11.326.880.606	3.543.559.661
10. Short-term borrowings and financial leases	320		8.870.171.620	81.540.100.468
11. Provisions for short-term payables	321		9.003.163.875	11.028.985.334
12. Bonus and welfare funds	322		1.168.223.646	2.082.185.393
13. Price stabilization fund	323		-	-
14. Trading Government bonds	324		-	-
II. Long-term liabilities	**330**		**-**	**-**
1. Long-term trade payables	331		-	-
2. Long-term prepayment from customers	332		-	-
3. Long-term accrued expenses	333		-	-
4. Inter-company payables for operating capital	334		-	-
5. Long-term inter-company payables	335		-	-
6. Long-term unearned revenue	336		-	-
7. Other long-term payables	337		-	-
8. Long-term borowing and financial leases	338		-	-
9. Convertible bonds	339		-	-
10. Prefered shares	340		-	-

ITEMS	Code	Note	Ending balance	Beginning balance
11. Deferred income tax payable	341		-	-
12. Provisions for long-term payables	342		-	-
13. Science and technology development funds	343		-	-
D - OWNER'S EQUITY	**400**		**376.921.972.897**	**387.645.494.232**
I. Owner's equity	**410**		**376.921.972.897**	**387.645.494.232**
1. Capital	411		***350.000.000.000***	***350.000.000.000***
- *Ordinary shares carrying voting right*	*411a*		*350.000.000.000*	*350.000.000.000*
- *Preferred shares*	*411b*		-	-
2. Share premiums	412		*156.705.545*	156.705.545
3. Bond conversion option	413		-	-
4. Other sources of capital	414		-	-
5. Treasury stocks	415		-	-
6. Differences on asset revaluation	416		-	-
7. Foreign exchange differences	417		-	-
8. Investment and development fund	418		*25.199.565.611*	23.363.244.922
9. Business arrangement supporting fund	419		-	-
10. Other funds	420		-	-
11. Retained earnings	421		***1.565.701.741***	***14.125.543.765***
- *Retained earnings accumulated to the end of the previous period*	*421a*		*94.157.823*	*(60.763.196.724)*
- *Retained earnings of the current period*	*421b*		*1.471.543.918*	*74.888.740.489*
12. Construction investment fund	422		-	-
II. Other sources and funds	**430**		-	-
1. Sources of expenditure	431		-	-
2. Fund to form fixed assets	432		-	-
TOTAL LIABILITIES AND OWNER'S EQUITY	**440**		**632.246.737.635**	**704.041.031.353**

Binh Duong, 21 July 2025

Preparer	Chief Accountant	General Director
Vuong Nguyen Thanh Hau	*Lương Thi Quynh Hoa*	*Nguyen Kim Tien*

This statement should be read in conjunction with the Notes to the Financial Statements

TCQTTGD25070009

BINH DUONG CONSTRUCTION & CIVIL ENGINEERING JOINT STOCK COMPANY
Address: Block G, Dong Khoi Street, Binh Duong Ward, Ho Chi Minh City
Phone number: 0274 - 2220888
Website: becamexbce.com.vn *email: info@becamexbce.com.vn*

INCOME STATEMENT

2nd quarter 2025

Unit: VND

ITEMS	Code	Note	2nd quarter 2025		Accumulated from the beginning of the year to the end of this quarter	
			This period	Previous period	Current year	Previous year
1. Sales	**01**		**113.535.165.951**	**13.319.038.449**	**117.299.719.825**	**16.241.816.127**
2. Sales deductions	**02**		-	-	-	-
3. Net sales	**10**		**113.535.165.951**	**13.319.038.449**	**117.299.719.825**	**16.241.816.127**
4. Cost of sales	**11**		98.824.269.123	17.708.855.624	102.645.832.385	20.524.047.232
5. Gross profit	**20**		**14.710.896.828**	**(4.389.817.175)**	**14.653.887.440**	**(4.282.231.105)**
6. Financial income	**21**		102.943.542	7.793.812	120.226.812	83.612.756
7. Financial expenses	**22**		1.549.523.865	1.724.073.503	3.525.956.445	2.948.490.288
In which: Loan interest expenses	23		342.679.226	903.954.288	929.892.522	2.346.822.336
8. Share of profit or loss in a joint venture or associate company	24		-	-	-	-
9. General and administration expenses	**26**		6.264.854.378	4.950.188.872	11.856.080.057	10.030.676.385
10. Net operating profit	**30**		**6.999.462.127**	**(11.056.285.738)**	**(607.922.250)**	**(17.177.785.022)**
11. Other income	**31**		82.722.106	9.000.735	2.734.414.413	2.918.376.554
12. Other expenses	**32**		177.994.090	564.987.584	255.975.801	2.071.619.884
13. Other profit	**40**		**(95.271.984)**	**(555.986.849)**	**2.478.438.612**	**846.756.670**
14. Total accounting profit before tax	**50**		**6.904.190.143**	**(11.612.272.587)**	**1.870.516.362**	**(16.331.028.352)**
15. Current income tax	**51**		398.972.444	-	398.972.444	-
16. Deferred income tax	**52**		-	-	-	-
17. Profit after tax	**60**		**6.505.217.699**	**(11.612.272.587)**	**1.471.543.918**	**(16.331.028.352)**
18. Earning per share	**70**					
19. Diluted earning per share	**71**					

Binh Duong, 21 July 2025

Preparer	Chief Accountant	General Director
Vuong Nguyen Thanh Hau	*Luong Thi Quynh Hoa*	*Nguyen Kim Tien*

This statement should be read in conjunction with the Notes to the Financial Statements

TCQTTGD25070009

BINH DUONG CONSTRUCTION & CIVIL ENGINEERING JOINT STOCK COMPANY
Address: Block G, Dong Khoi Street, Binh Duong Ward, Ho Chi Minh City
Phone number: 0274 - 2220888
Website: becamexbce.com.vn *email: info@becamexbce.com.vn*

CASH FLOW STATEMENT

(Indirect method)
As of 30 June 2025

Unit: VND

ITEMS		Current year	Previous year
I. Cash flows from operating activities			
1. Profit before tax	***01***	***1.870.516.362***	***(16.331.028.352)***
2. Adjustments			
- Depreciation of fixed assets and investment properties	02	1.181.747.057	1.237.456.468
- Provisions	03	570.242.464	(2.038.627.060)
- Gain/ (loss) from exchange difference due to revaluation of moneytary items in foreign currencies	04	-	-
- Gain/ (loss) from investing activities	05	(94.419.177)	(73.614.683)
- Interest expenses	06	943.939.835	2.346.822.336
- Other adjustments	07	-	-
3. Operating profit before changes of working capital	***08***	***4.472.026.541***	***(14.858.991.291)***
- Increase/(decrease) of receivables	09	29.823.607.483	87.034.631.242
- Increase/(decrease) of inventories	10	3.823.916.140	(1.988.876.899)
- Increase/(decrease) of payables	11	14.139.967.227	(19.851.864.197)
- Increase/ (decrease) of prepaid expenses	12	(70.036.503)	7.127.350
- Increase/(decrease) of securities trading	13	-	-
- Interests paid	14	(943.939.835)	(3.014.373.121)
- Corporate income tax paid	15	-	-
- Other cash inflows	16	-	-
- Other cash outflows	17	(2.609.027.000)	(1.142.470.000)
Net cash flows from operating activities	***20***	***48.636.514.053***	***46.185.183.084***
II. Cash flows from investing activities			
1. Purchases and construction of fixed assets and other long-term assets	21	-	-
2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22	-	-
3. Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities	23	-	(5.000.000.000)
4. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	24	-	-
5. Investments into other entities	25	-	(1.108.740.403)
6. Withdrawals of investments in other entities	26	-	-
7. Interest earned, dividends and profits received	27	94.419.177	73.614.683
Net cash flows from investing activities	***30***	***94.419.177***	***(6.035.125.720)***
III. Cash flows from financing activities			
1. Proceeds from issuing stocks and capital contributions			

This statement should be read in conjunction with the Notes to the Financial Statements

	ITEMS		Current year	Previous year
	from owners	31	-	-
2.	Repayment for capital contributions and re-purchases of stocks already issued	32	-	-
3.	Receivables from borrowings	33	-	31.481.125.006
4.	Repayment for loan principal	34	(72.669.928.848)	(95.671.286.928)
5.	Payments for financial leased assets	35	-	-
6.	Dividends and profit paid to the owners	36	(10.500.000.000)	-
	Net cash flows from financing activities	***40***	***(83.169.928.848)***	***(64.190.161.922)***
	Net cash flows during the period	**50**	**(34.438.995.618)**	**(24.040.104.558)**
	Beginning cash and cash equivalents	**60**	**79.118.830.572**	**35.610.063.979**
	Effects of fluctuations in foreign exchange rates	61	-	-
	Ending cash and cash equivalents	**70**	**44.679.834.954**	**11.569.959.421**

Binh Duong, 21 July 2025

Preparer	Chief Accountant	General Director
Vuong Nguyen Thanh Hau	*Lương Thi Quynh Hoa*	*Nguyen Kim Tien*

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

This statement should be read in conjunction with the Notes to the Financial Statements

TCQTTGD25070009

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG & GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG
Email: kyso@vntt.com.vn
Ký ngày: 21/07/2025 8:08 AM

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

2ND QUARTER 2025

I. GENERAL INFORMATION

1. Form of Ownership

Binh Duong Construction and Transportation Joint Stock Company (hereinafter referred to as the "Company") is a joint stock company.

2. Operating fields

The Company's operating fields are construction and trading.

3. Principal business activities

Principal business activities of the Company are building houses of all kinds; building traffic works; ground leveling; executing civil and industrial electric works; investing and trading infrastructures in residential areas and industrial zones.

4. Normal Operating Cycle

The Company's normal operating cycle is within 12 months.

5. Statement of information comparability on the Financial Statements

The figures in the previous period can be comparable with corresponding figures in the current period.

6. Headcount

At the end of the accounting period, the Company has 99 employees working (the number at the beginning of the year was 97 employees).

II. FINANCIAL YEAR, CURRENCY USED IN ACCOUNTING

1. Financial Year

The Company's financial year begins on 1 January and ends on 31 December each year.

2. Accounting currency unit

The accounting currency unit is Vietnamese Dong (VND) because transactions of the Company are primarily made in VND.

III. ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM

1. Accounting System

The Company has applied the Vietnamese Accounting Standards and System, which were issued together with the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 as well as the Circulars guiding the implementation of the Vietnamese Accounting Standards of the Ministry of Finance in the preparation and presentation of the Financial Statements.

2. Statement on the compliance with the Accounting Standards and System

The Board of Directors ensures to follow all the requirements of the Vietnamese Accounting Standards and System, which were issued together with the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 as well as other Circulars guiding the implementation of Vietnamese Accounting Standards of the Ministry of Finance in the preparation and presentation of Financial Statements.

IV. ACCOUNTING POLICIES APPLIED

1. Basis of Financial Statement Preparation

The financial statements are prepared on the accrual basis of accounting (except for information related to cash flows).

2. Cash and Cash Equivalents

Cash includes cash on hand and demand deposits. Cash equivalents are short-term investments with a maturity of not more than 3 months from the date of investment, readily convertible into a known amount of cash and there is no risk in converting to cash at the reporting date.

3. Financial Investments

The financial investments of the Company only include investments in equity instruments of other entities that include such investments in equity instruments that do not enable the Company to have the control, joint control or significant influence on these entities.

Investments in equity instruments of other entities are initially recognized at costs, including cost of purchase plus other directly attributable transaction costs. Values of these investments are derecognized for dividends and profits arising in the periods prior to the acquisition of such investments. Dividends and profit arising in the periods after the acquisition of investments are recorded into the Company's revenue. Particularly, the dividends paid in form of shares are not recorded as an increase in values, but the increasing quantity of shares is followed up.

Provisions for impairment of investments in equity instruments of other entities are made as follows:

- For investments in listed shares or fair value of investments which is reliably measured, provisions are made on the basis of the market value of shares.
- For investments of which the fair value cannot be measured at the time of reporting, provisions are made on the basis of the losses suffered by investees, at the rate equal to the difference between the actual capital invested by investors and the actual owner's equity multiplying (x) by the Company's rate of capital contribution over the total actual capital invested by investors in these investees.

Increases/ (decreases) in the provisions for impairment of investments in equity instruments of other entities are recorded into financial expenses as of the balance sheet date.

4. Receivables

Receivables are presented at carrying amount less allowance for doubtful accounts.

The classification of receivables as trade receivables and other receivables is made according to the following principles:

- Trade receivables reflect trade receivables arising from buy-sell transactions between the Company and buyers who are independent of the Company.
- Other receivables reflect non-trade receivables that are not related to buy-sell transactions.

Allowance for doubtful accounts is made for each doubtful receivable based on the age of overdue receivables or the expected loss that may occur, specifically as follows:

- For receivables overdue:
  - 30% of the value for receivables overdue from over 06 months to less than 01 year.
  - 50% of the value for receivables overdue from 01 year to less than 02 years.
  - 70% of the value for receivables overdue from 02 years to less than 03 years.
  - 100% of the value for receivables overdue from 03 years or more.
- For receivables not yet overdue but unlikely to be collected: based on the expected loss to make an allowance.

Increases or decreases in the balance of the allowance for doubtful accounts required to be recorded at the end of the reporting period are recognized in administration expenses.

5. Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realizable value.

The cost of inventories is determined as follows:

- Raw materials and tools: including purchase costs and other directly attributable costs incurred to bring the inventories to their present location and condition.
- Work in progress:
  - Real estate projects: Costs comprise construction costs, loan interest and other directly relevant expenses.
  - Product manufacturing: Costs comprise costs of main materials, labor and other directly relevant expenses.

Stock-out costs are determined in accordance with the weighted average method and recorded in line with the perpetual method.

Net realizable value is the estimated selling price of inventories in the ordinary course of business, less the estimated costs of completion and the estimated costs necessary to make the sale.

Allowance for inventories is recognized for each type of inventories when their costs are higher than their net realizable values. Increases/ (decreases) in the obligatory allowance for inventories as of the balance sheet date are recorded into costs of sales.

6. Prepaid Expenses

Prepaid expenses include actual expenses incurred but related to the results of production and business activities of many accounting periods. The Company's prepaid expenses include the following:

Tools

Tools that have been put into use are allocated to expenses using the straight-line method with an allocation period of not more than 02 years.

Repair costs

Repair costs of assets incurred once with a large value are allocated to expenses using the straight-line method for not more than 12 months.

Land rental

Prepaid land rental represents the land rental paid for the land the Company is currently using. Land rental is allocated according to the lease term specified in the land lease agreement.

Other prepaid expenses

Other prepaid expenses are allocated to expenses using the straight-line method with an allocation period of not more than 01 year.

7. Operating leased assets

A lease is classified as an operating lease if it transfers substantially all the risks and rewards incident to ownership belonging to the lessor. The lease expenses are allocated in the Company's operation costs in accordance with the straight-line method over the lease term and do not depend on the method of lease payment.

8. Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are determined by their historical costs less accumulated depreciation. Historical costs of tangible fixed assets include all the expenses paid by the Company to bring the asset to its working condition for its intended use. Other expenses arising subsequent to initial recognition are included into historical costs of fixed assets only if it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in future economic benefits expected to be obtained from the use of these assets. Those which do not meet the above conditions will be recorded into operation costs during the year.

When a tangible fixed asset is sold or disposed, its historical cost and accumulated depreciation are written off, then any gain or loss arising from such disposal is included in the income or the expenses during the year.

Tangible fixed assets are depreciated in accordance with the straight-line method over their estimated useful lives. The depreciation years applied are as follows:

Fixed assets	Years
Buildings and structures	05 – 25
Machinery and equipment	05 – 08
Vehicles	06 – 10
Office equipment	05
Other tangible fixed assets	04 – 05

9. Intangible Fixed Assets

Intangible fixed assets are determined by their initial costs less accumulated amortization.

Initial costs of intangible fixed assets include all the costs paid by the Company to bring the asset to its working condition for its intended use. Other costs relevant to intangible fixed assets arising subsequent to initial recognition are included into operation costs during the period only if these costs are associated with a specific intangible fixed asset and result in future economic benefits expected to be obtained from the use of these assets.

When an intangible fixed asset is sold or disposed, its initial costs and accumulated amortization are written off, then any gain or loss arising from such disposal is included in the income or the expenses during the year.

The Company's intangible fixed asset include:

Laud use right

Land use right includes all the actual expenses paid by the Company to obtain the land use right.

The Company's land use right assigned with the collection of land use fee by the State is amortized according to the straight-line method over the land leasing period (i.e. 49 years).

Computer software

Expenses attributable to computer software which is not a part connected to related hardware will be capitalized. Initial cost of computer software includes all the expenses paid until the date the software is put into use. Computer software is amortized in accordance with straight-line method in 03 years.

10. Payables and Accrued Expenses

Payables and accrued expenses are recorded for the amounts payable in the future associated with the goods and services already received. Accrued expenses are recorded based on reasonable estimates for the amounts payable.

The classification of payables as trade payables, accrued expenses and other payables is made on the basis of following principles:

- Trade payables reflect payables of commercial nature arising from the purchase of goods, services, or assets, of which the seller is an independent entity with the Company.
- Accrued expenses reflect expenses for goods, services received from suppliers or supplied to customers but have not been paid, invoiced or lack of accounting records and supporting documents; pay on leave payable to employees; and accrual of operation expenses.
- Other payables reflect payables of non-commercial nature and irrelevant to purchase, sales of goods or provisions of services.

The payables and accrued expenses are classified as short-term and long-term items in the Balance

Sheet on the basis of their remaining term as of the balance sheet date.

11. Provisions for payables

Provisions are recorded when the Company has present obligations (legal or constructive) as a result of a past event; it is probable that an outflow of resources embodying economic benefits will be required to settle the obligation; and a reliable estimate can be made of the amount of the obligation.

If time causes material effects, the provisions will be determined by deducting the amount to be spent in future to settle the liability at the pre-tax discount rate that reflects the assessments of the time value of money and the specific risks from this liability in the current market. The increase in provisions due to the effect of time will be recognized as a financial expense.

The Company's provisions for payables include provisions for construction warranty expenses only. Provision for warranty expenses is made for each type of construction works under the commitment of warranty.

The extraction for warranty expenses of the Company is estimated at the rate from 01% to 05% on sales from installation works under the warranty. This extraction is estimated on the basis of the data of warranty expenses in the previous years and weighted rate of all the possible consequences with corresponding probability. When the warranty period is expired, the unused or leftover provisions for construction warranty expenses are recognized in other income.

12. Owner's Equity

Capital

Capital is recorded according to the actual amounts invested by shareholders.

Other sources of capital

Other capital is formed by additions from business results, revaluation of assets and the remaining value between the fair value of donated, gifted, sponsored assets after deducting taxes payable (if any) related to these assets.

13. Profit distribution

Profit after corporate income tax is distributed to the shareholders after appropriation for funds under the Charter of the Company as well as legal regulations and approved by the General Meeting of Shareholders.

The distribution of profits to the shareholders is made with consideration toward non-cash items in the retained earnings that may affect cash flows and payment of dividends such as profit due to revaluation of assets contributed as investment capital, profit due to revaluation of monetary items, financial instruments and other non-cash items.

Dividends are recorded as payables upon approval of the General Meeting of Shareholders.

14. Recognition of sales and income

Sales of real estates

Sales of real estates that invested by the Company shall be recognized when all of the following conditions are satisfied:

- real estates are fully completed and handed over to the buyers, and the Company transfers most of risks and benefits incident to the ownership of real estate to the buyer.
- the Company retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the real estates sold.
- the amount of sales can be measured reliably.
- the Company received or shall probably receive the economic benefits associated with the transaction.
- the costs incurred or to be incurred in respect ofthe transaction can be measured reliably.

In case the customer has the right to complete the interior of the real estate and the Company completes the interiors according to the designs, models as requested by customer under a

separate contract on interior completion, revenues are recognized upon the completion and handover of the main construction works to customers.

Salesfrom real estate sold in form oflaud plots

Sales of real estates sold in form of land plots under irrevocable contracts shall be recognized when all of the following conditions are satisfied:

- the Company has transferred most of risks and benefits incidents to the ownership of the land use right to the buyer.
- the amount of sales can be measured reliably.
- the costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.
- the Company received or shall probably receive the economic benefits associated with the transaction.

Interest

Interest is recorded, based on the term and the actual interest rate applied in each particular period.

15. Construction Contracts

A construction contract is a contract agreement for the construction of an asset or combination of assets which are closely related or interdependent in terms of design, technology, functionality or their basic using purpose.

When the outcome of the construction contracts is estimated reliably,

- For the construction contracts stipulating that the contractors are paid according to the planned progress, revenue and costs related to these contracts are recognized in proportion to the stage of completion of contract activity as determined by the Company itself.
- For the construction contracts stipulating that the contractors are paid according to the work actually performed, revenue and costs related to these contracts are recognized in proportion to the stage of completion of contract activity as confirmed in the invoices made by the customers.

Increases/(decreases) in revenue of the works done, compensation receivable and other receivables are only recognized upon the agreement with customers.

When the outcome of the construction contracts cannot be estimated reliably,

- Contract revenue is recognized only to the extent that contract costs incurred are expected to be reliably recoverable.
- Contract costs are only recognized as actually incurred.

The difference between the accumulated revenue from the construction contract already recognized and the accumulated amount in the invoices according to the planned progress of contract is recognized as an amount receivable or an amount payable according to the planned progress of implementation of the construction contracts.

16. Sales deductions

Sales deductions include sales returns incurred in the same period of providing products in which revenues are derecognized.

In case of products provided in the previous years but sales returns incurred in the current year, revenues are derecognized as follows:

- If sales returns incur prior to the release of the Financial Statements, revenues are derecognized on the Financial Statements of the current year.
- If sales returns incur after the release of the Financial Statements, revenues are derecognized on the Financial Statements of the following year.

17. Borrowing Costs

Borrowing costs are interests and other costs that the Company directly incurs in connection with the borrowing.

Borrowing costs are recorded as an expense when it is incurred. In case the borrowing costs are directly attributable to the construction or the production of an asset in progress, which takes a substantial period of time (over 12 months) to get ready for intended use or sales of the asset, these costs will be included in the cost of that asset. To the extent that the borrowings are especially for the purpose of construction of fixed assets and investment properties, the borrowing cost is eligible for capitalization even if construction period is under 12 months. Incomes arisen from provisional investments as loans are recognized as a decrease in the costs of relevant assets.

ln the event that general borrowings are partly used for the acquisition, construction or production of an asset in progress, the costs eligible for capitalization will be determined by applying the capitalization rate to average accumulated expenditure on construction or production of that asset. The capitalization rate is computed at the weighted average interest rate of the borrowings not yet paid during the year, except for particular borrowings serving the purpose of obtaining a specific asset.

18. Expenses

Expenses are those that result in outflows of the Company's economic benefits and are recorded at the time of transactions or when incurrence of the transaction is reliable regardless of whether payment for expenses is made or not.

Expenses and their corresponding revenues are simultaneously recognized in accordance with matching principle. In the event that matching principle conflicts with prudence principle, expenses are recognized based on the nature and regulations of accounting standards in order to guarantee that transactions can be fairly and truly reflected.

19. Corporate Income Tax

Corporate income tax includes current income tax and deferred income tax.

Current income tax

Current income tax is the tax amount computed based on the taxable income. Taxable income is different from accounting profit due to the adjustments of temporary differences between tax and accounting figures, non-deductible expenses as well as those of non-taxable income and losses brought forward.

Deferred income tax

Deferred income tax is the amount of corporate income tax payable or refundable due to temporary differences between book values of assets and liabilities serving the preparation of the Financial Statements and the values for tax purposes. Deferred income tax liabilities are recognized for all the temporary taxable differences. Deferred income tax assets are recorded only when there is an assurance on the availability of taxable income in the future against which the temporarily deductible differences can be used.

Carrying values of deferred corporate income tax assets are considered as of the balance sheet date and will be reduced to the rate that ensures enough taxable income against which the benefits from part of or all of the deferred income tax can be used. Deferred corporate income tax assets, which have not been recorded before, are considered as of the balance sheet date and are recorded when there is certainly enough taxable income to use these unrecognized deferred corporate income tax assets.

Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities are determined at the estimated rate to be applied in the year when the assets are recovered or the liabilities are settled based on the effective tax rates as of the balance sheet date. Deferred income tax is recognized in the Income Statement. In the case that deferred income tax is related to the items of the owner's equity, corporate income tax will be included in the owner's equity.

The Company shall offset deferred tax assets and deferred tax liabilities if:

- The Company has the legal right to offset current income tax assets against current income tax liabilities; and
- Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities are relevant to corporate income tax which is under the management of one tax authority either:

  - Of the same subject to corporate income tax; or

  - The Company has intention to pay current income tax liabilities and current income tax assets on a net basis or recover tax assets and settle tax liability simultaneously in each future period to the extent that the majority of deferred income tax liabilities or deferred income tax assets are paid or recovered.

20. Related parties

A party is considered a related party of the Company in case that party is able to control the Company or to cause material effects on the financial decisions as well as the operations of the Company. A party is also considered a related party of the Company in case that party is under the same control or is subject to the same material effects.

Considering the relationship of related patties, the nature of relationship is focused more than its legal form.

21. Segment reporting

A business segment is a distinguishable component of the Company that is engaged in manufacturing or providing products or services and that is subject to risks and returns that are different from those of other business segments.

A geographical segment is a distinguishable component of the Company that is engaged in manufacturing or providing products or services within a particular economic environment and that is subject to risks and returns that are different from those of components operating in other economic environments.

Segment information is prepared and presented in accordance with accounting policies applied to preparation and presentation of the Company's Financial Statements.

22. Financial instruments

Financial assets

The classification of these financial assets depends on the nature and purpose of the financial asset and is determined at the time of initial recognition. The Company's financial assets include cash and cash equivalents, receivables from customers, other receivables and listed financial instruments.

At the time of initial recognition, financial assets are recognized at cost plus transaction costs directly attributable to that financial asset.

Financial liabilities

The classification of financial liabilities depends on the nature and purpose of the financial liability and is determined at the time of initial recognition. The Company's financial liabilities include payables to suppliers, borrowings and borrowings, and other payables.

At the time of initial recognition, financial liabilities are initially recognized at cost less transaction costs directly attributable to that financial liability.

Offsetting of financial instruments

Financial assets and financial liabilities are only offset and presented net on the Balance Sheet when and only when the Company:

- Has the legal right to set off the recognized amount; and
- It is intended to settle on a net basis or recognize the asset and settle the liability at the same time.

V. ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE BALANCE SHEET

1 Cash and cash equivalents

	End of period	Beginning of year
Cash on hand	2.267.765.712	557.316.873
Demand deposits in banks	39.912.069.242	77.561.513.699
Cash equivalents - Bank deposits of which the principal maturity is under 03 months	2.500.000.000	1.000.000.000
Total	**44.679.834.954**	**79.118.830.572**

2 Held-to-maturity investments

12-month term deposit with an interest rate of 4.1%/year at Vietcombank – Binh Duong Branch

3 Short-term/long-term trade receivables

3.1 Short-term trade receivables

	End of period	Beginning of year
Receivables from related parties	**48.908.948.490**	**66.025.256.341**
- Becamex IDC Corporation - one member limited liability	7.893.896.237	45.431.661.607
- Vietnam – Singapore Industrial Park Joint Venture Company Limited	4.137.562.453	4.137.562.453
- Setiabecamex Joint Stock Company	1.153.387.159	4.769.257.936
- Becamex – Binh Phuoc Infrastructure Development Joint Stock Company	32.383.956.541	9.426.846.945
- Binh Duong Plastic Production Trading MTV Company Limited	3.340.146.100	2.259.927.400
Receivables from other customers	**214.141.458.221**	**315.693.828.714**
Other customers	214.141.458.221	315.693.828.714
Total	**263.050.406.711**	**381.719.085.055**

3.2 Long-term trade receivables

	End of period	Beginning of year
Receivables from related parties	***75.188.332.451***	
Becamex IDC Corporation - one member limited liability – Receivables for Green City Project.	75.188.332.451	
Other long-term receivables	**59.640.365.027**	**48.167.700.970**
This item reflects the Jong-term receivables from customers acquiring real estate.	59.640.365.027	48.167.700.970
Total	**134.828.697.478**	**48.167.700.970**

4 Short-term prepayments to suppliers

	End of period	Beginning of year
Prepayments to related parties		
Prepayments to other suppliers	***4.892.413.820***	***2.504.785.821***
Total	**4.892.413.820**	**2.504.785.821**

5 Other short-term/long-term receivables

5.1 Other short-term receivables

	End of period		Beginning of year	
	Value	Preventive	Value	Preventiv
Receivables from related parties		-	*4.137.500.000*	

- Mr. Ly Tan Tri – Must collect land and housing fees for Bau Bang workers phase 3	-	4.137.500.000
Receivables from other organizations and individuals	***37.482.504.707***	***30.695.048.173***
- Other short-term receivables – Water meter money for MP2 Trade Center project	-	9.760.465
- Employee advances	19.980.000	21.910.000
- Short-term deposit	12.000.000	12.000.000
- Receivables from Social Insurance, Health Insurance, and Accident Insurance.	142.864.000	130.925.000
- Other short-term receivables (ABCD lot registration fee)	844.785.707	3.313.111.026
- Must collect land and housing fees for Bau Bang workers phase 3	36.462.875.000	27.029.375.000
- Personal Income Tax temporarily collected	-	59.407.778
- Term deposit interest to be received	-	118.558.904
Total	**37.482.504.707**	**34.832.548.173**

5.2 Other long-term receivables

This is receivable for deposit at Becamex IDC Corporation - one member limited liability to execute Binh Duong new city at stage 1

	End of period		Beginning of year	
	Value	Preventive	Value	Preventive
Receivables from related parties	-	-	***312.840.000***	-
Becamex IDC Corporation - one member limited liability – Must collect deposit money for phase 1 of Binh Duong new city construction.	-	-	312.840.000	-
Total	-	-	**312.840.000**	-

6 Provision for short-term doubtful receivables

	End of period	Beginning of year
Provision for doubtful debts	(2.426.357.553)	(2.426.357.553)
Total	**(2.426.357.553)**	**(2.426.357.553)**

7 Inventories

	End of period		Beginning of year	
	Original costs	Preventive	Original costs	Preventive
- Raw materials, materials	263.311.327	-	301.043.248	-
- Unfinished production and business expenses	37.013.579.469	-	40.713.450.488	-
- Goods (HDPE pipes)	5.773.646.612		5.859.959.812	
Total	**43.050.537.408**		**46.874.453.548**	-

8 Prepaid expenses

7.1 Short-term prepaid expenses

	First number of the quarter	Increase during the period	Transferred to expenses during the period	Last quarter number
Vehicle repair and tire costs	68.260.629		(67.419.576)	841.053
Office computers	153.496.950	480.423.500	(230.039.465)	403.880.985
Total	**221.757.579**	**480.423.500**	**(297.459.041)**	**404.722.038**

7.2 Long-term prepaid expenses

	First number of the quarter	Increase during the period	Transferred to expenses during the period	Last quarter number
Land rent	2.998.395.858		(49.834.836)	2.948.561.022
Office repair costs	255.823.394		(63.093.120)	192.730.274
Total	**3.254.219.252**	-	**(112.927.956)**	**3.141.291.296**

8 Taxes and receivables from the State

	End of period	Beginning of year
- Deductible Value-Added Tax (VAT)	14.008.039.156	16.120.969.897
- Taxes and receivables from the State	722.750.120	1.121.722.564
Total	**14.730.789.276**	**17.242.692.461**

9 Tangible fixed assets

	Building and	Machinery and	Vehicles	Office	Other fixed	Total
I. Original price						
- Beginning of year	18.089.763.079	16.776.692.946	15.903.323.582	1.451.422.292	268.138.627	52.489.340.526
- Number of purchases during the year				66.250.000		66.250.000
- Number decreased during the year				-		-
- End of year	18.089.763.079	16.776.692.946	15.903.323.582	1.517.672.292	268.138.627	52.555.590.526
2. Depreciation value						-
- Beginning of year	8.534.895.820	15.906.001.298	15.418.082.403	1.325.554.249	268.138.627	41.452.672.397
- Depreciation during the year	339.177.696	72.782.634	207.960.510	19.934.931		639.855.771
- Number decreased during the year				-		-
- End of year	8.874.073.516	15.978.783.932	15.626.042.913	1.345.489.180	268.138.627	42.092.528.168
3. Remaining value	-					-
- Beginning of year	9.554.867.259	870.691.648	485.241.179	125.868.043	-	11.036.668.129
- End of year	9.215.689.563	797.909.014	277.280.669	172.183.112	0	10.463.062.358

10 Intangible fixed assets

Intangible fixed assets are Computer software and Land use rights:

	Computer software	Land use right	Total
I. Original price			
- Beginning of year	**4.838.134.273**	**12.810.421.112**	**17.648.555.385**
- Number of purchases during the year			
- Number decreased during the year			
- End of year	**4.838.134.273**	**12.810.421.112**	**17.648.555.385**
2. Depreciation value			
- Beginning of year	**2.271.517.839**	**1.917.498.045**	**4.189.015.884**
- Depreciation during the year	298.531.392	56.121.894	354.653.286
- Number decreased during the year			-
- End of year	**2.570.049.231**	**1.973.619.939**	**4.543.669.170**
3. Remaining value			
- Beginning of year	**2.566.616.434**	**10.892.923.067**	**13.459.539.501**
- End of year	**2.268.085.042**	**10.836.801.173**	**13.104.886.215**

The land use right has been mortgaged to secure a short-term loan from BIDV – Binh Duong Branch.

11 Investment property

11a. Investment property waiting for appreciation

	Building and structures	Land use right	Total
I. Original price			
- Beginning of year	**4.479.195.636**	**5.032.852.685**	**9.512.048.321**
- Number of purchases during the year			**0**
- Number decreased during the year			-
- End of year	**4.479.195.636**	**5.032.852.685**	**9.512.048.321**
2. Depreciation value			
- Beginning of year			**0**
- Depreciation during the year			-
- Number decreased during the year			-
- End of year	**0**	**0**	**0**
3. Remaining value			**0**
- Beginning of year	**4.479.195.636**	**5.032.852.685**	**9.512.048.321**
- End of year	**4.479.195.636**	**5.032.852.685**	**9.512.048.321**

11b.Investment property for lease

	Building and structures	Total
I. Original price		
- Beginning of year	**12.674.400.139**	**12.674.400.139**
- Number of purchases during the year		-
- Number decreased during the year		-
- End of year	**12.674.400.139**	**12.674.400.139**
2. Depreciation value		
- Beginning of year	**506.976.000**	**506.976.000**
- Depreciation during the year	253.488.000	253.488.000
- Number decreased during the year		-
- End of year	**760.464.000**	**760.464.000**
3. Remaining value		**0**
- Beginning of year	**12.167.424.139**	**12.167.424.139**
- End of year	**11.913.936.139**	**11.913.936.139**

The investment property portfolio at the end of the reporting period is as follows:

	Original price	Accumulated depreciation	Remaining value
Land use rights (G26-G28)	5.032.852.685	-	5.032.852.685
Office building (G26-G28)	4.479.195.636	-	4.479.195.636
HDPE factory	12.674.400.139	760.464.000	11.913.936.139
Total	**22.186.448.460**	**760.464.000**	**21.425.984.460**

12 Investment in subsidiaries

Investment in Binh Duong Plastic Production Trading MTV Company Limited.

According to Business Registration Certificate No. 3703006434 dated 29 October 2021 issued by Binh Duong Department of Planning and Investment, the Company invests in Binh Duong Plastic Production and Trading MTV Company Limited 30.000.000.000 VND, equivalent to 100% of charter capital. In the second quarter of 2024, the Company continued to invest an additional 20.000.000.000 VND. At the end of the reporting period, the Company had invested 50,000,000,000 VND in Binh Duong Plastic Production and Trading MTV Company Limited, equivalent to 100% of charter capital.

Fair value

The Company has not determined the fair value of the investments due to the lack of specific guidance on determining fair value.

Business situation of subsidiaries

Binh Duong Plastic Production and Trading MTV Company Limited has now entered production and business activities.

Provision for investments in other entities

The situation of fluctuations in provisions for capital contributions to other entities is as follows:

- Beginning balance	**8.957.204.615**
- Reversal of provisions	2.596.063.923
- Ending balance	**11.553.268.538**

Transactions with subsidiaries

During the period, the Company only incurred the following transactions with Binh Duong Plastic Production and Trading MTV Company Limited:

	Accumulated from the beginning of the year to the end of this period	
	End of period	**Beginning of year**
Capital contribution	50.000.000.000	50.000.000.000

13 Short-term trade payables

	End of period	Beginning of year
Payables to related parties	***108.093.827.522***	***96.796.590.071***
- Becamex IDC Corporation - one member limited liability	34.742.154.500	95.634.299.444
- Vietnam Technology & Telecommunication Joint Stock Company	37.306.500	1.040.518.500
- Setiabecamex Joint Stock Company	-	2.438.128
- Branch of Binh Duong Trade and Development Joint - Stock Company - My Phuoc Ready Mix Concrete Factory.	373.435.001	14.874.999
- Becamex International Hospital – BIH	-	104.459.000
- Binh Duong Plastic Production Trading MTV Company Limited	8.249.040	-
- Binh Duong Trade And Development Joint - Stock Company (TDC)	72.932.682.481	-
Payables to other suppliers	***14.141.450.722***	***24.416.867.290***
Total	**122.235.278.244**	**121.213.457.361**

14 Short-term advances from customers

	End of period	Beginning of year
Advances from related parties	***76.950.444.017***	***77.057.251.697***
Becamex IDC Corporation - one member limited liability (Buy HPDE pipes)	76.950.444.017	77.057.251.697
Advances from other customers	-	-
Advances from other customers	-	-
Total	**76.950.444.017**	**77.057.251.697**

15 Taxes and other obligations to the State Budget

	End of period	Beginning of year
- Personal income tax	10.671.149	79.388.295
Total	**10.671.149**	**79.388.295**

Value Added Tax

The Company has to pay VAT in accordance with the deduction method at the tax rate of 10%.

Corporate Income Tax

The Company is responsible for paying corporate income tax on taxable income at the rate of 20%.

Estimated corporate income tax payable during the year is as follows:

	End of year	Beginning of year
Total Accounting Profit Before Tax	1.870.516.362	77.389.576.992
Increases/(decreases) of accounting profit to determine profit subject to corporate income tax:		
- Adjustment increases	124.345.858	3.226.684.692
- Adjustment decrease	-	(16.488.534.506)
Income subject to tax	1.994.862.220	64.127.727.178
Accumulated losses over the years are carried forward	-	(51.623.511.661)
Taxable income	**1.994.862.220**	**12.504.182.517**
Corporate income tax rate	398.972.444	2.500.836.503
Corporate income tax payable at standard tax rate (20%)		
Profit after corporate income tax	**1.471.543.918**	**74.888.740.489**

Determination of corporate income tax liability of the Company is based on prevailing regulations on tax. Nonetheless, these tax regulations may change from time to time and tax regulations applicable to variety of transactions can be interpreted differently. Hence, the tax amounts presented in the Financial Statements can be changed upon the inspection of tax authorities.

Corporate income tax temporarily paid for the amount received in advance from the transfer of properties

The Company has to temporarily pay corporate income tax at the rate of O l % on the amount received in advance from the transfer of properties in accordance with regulations of the Circular No. 78/2014/TT-BTC dated 18 June 2014 of the Ministry of Finance. The Company will finalize the amount of corporate income tax payable for this activity upon handing-over of property.

Other taxes

The Company declares and pays according to regulations.

16 Payable to employees

	End of year	Beginning of year
June Salary	1.463.322.671	1.321.229.557
Total	**1.463.322.671**	**1.321.229.557**

17 Short-term accrued expenses:
This is the prepaid expense of the projects

	End of year	Beginning of year
- Project R2A - ECOLAKES	-	681.640.646
- Interest expense payable	-	332.696.890
- Lai Uyen-Bau Bang Commercial - Service - Worker Housing (Phase 2)	17.515.041.900	17.515.041.900
- Single Family House Lot TDC - 19 Phase 2	6.781.567.010	-
Total	**24.296.608.910**	**18.529.379.436**

18 Other short-term payables

	End of period	Beginning of year
Payable to related parties	**-**	**2.682.135.000**
Becamex IDC Corporation - one member limited liability		
- Land fees must be paid in advance to customers		2.682.135.000
Payable to other organizations and individuals	**11.326.880.606**	**861.424.661**
- Union fees	126.746.516	78.707.316
- Receive betting margin	420.000.000	360.000.000
- Personal Income Tax temporarily collected	28.843.570	
- Dividends payable	10.751.290.520	422.717.345
Total	**11.326.880.606**	**3.543.559.661**

19 Short-term borrowings and financial leases

	End of year		Beginning of year	
	Value	Amount likely to be repaid	Value	Amount likely to be repaid
BIDV - Binh Duong Branch (i)	8.870.171.620	8.870.171.620	32.550.829.628	32.550.829.628
Vietcombank - Binh Duong Branch	-	-	48.989.270.840	48.989.270.840
Total	**8.870.171.620**	**8.870.171.620**	**81.540.100.468**	**81.540.100.468**

The Company is solvent over short-term loans.

Details increases/ (decreases) of short-term loans during the period are as follows:

	Beginning of year	Loan increase	Loan repaid	End of period
BIDV - Binh Duong Branch (i)	32.550.829.628	-	23.680.658.008	8.870.171.620
Vietcombank - Binh Duong Branch	48.989.270.840	-	48.989.270.840	-
Total	**81.540.100.468**	**-**	**72.669.928.848**	**8.870.171.620**

The Company does not have any overdue loans that have not been paid.

20 Provisions for short-term payables

Provisions for short-term payables are related to warranty of construction works. Details are as follows:

Beginning of Year	**11.028.985.334**
Increase due to appropriation	578.758.868
Amount used	-
Reversal amount	2.604.580.327
End of period	**9.003.163.875**

21 Bonus and welfare funds

	Beginning of Year	Increase due to extraction from profit	Fund expenditure in the period	End of period
Bonus Fund	1.941.374.462	1.271.298.940	2.327.027.000	885.646.402
Welfare fund	140.810.931	141.255.437		282.066.368
Company Executive Board Bonus Fund		282.510.437	282.000.000	510.437
Total	**2.082.185.393**	**1.695.064.814**	**2.609.027.000**	**1.168.223.207**

22 Owner's Equity

22.1 Statement of fluctuations in owner's equity

Information on the fluctuations in owner's equity is presented in the attached Appendix 01.

22.2 Details of capital contribution of the owners

	End of period	Beginning of year
- Becamex IDC Corporation - one member limited liability	155.472.580.000	155.472.580.000
- Other shareholders	194.527.420.000	194.527.420.000
Total	**350.000.000.000**	**350.000.000.000**

22.3 Shares

	End of period	Beginning of year
Number of shares registered to be issued	35.000.000	35.000.000
Number of shares already issued	35.000.000	35.000.000
- Common shares	*35.000.000*	*35.000.000*
- Preferred shares	-	-
Number of shares repurchased	-	-
- Common shares	-	-
- Preferred shares	-	-
Number of outstanding shares	35.000.000	35.000.000
- Common shares	*35.000.000*	*35.000.000*
- Preferred shares	-	-

Face value per outstanding share: VND 10.000

VI. ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE INCOME STATEMENT

1 Sales and service revenue

1.1 Gross sales

	This period	Previous period
Sales of construction	112.956.661.451	11.524.988.399
Sales of goods (HDPE pipes)	87.496.000	812.033.050
Factory and office space for rent	491.008.500	982.017.000
Total	**113.535.165.951**	**13.319.038.449**

1.2 Sales to related parties

Sales of goods and service provision to related parties are as follows:

	This period	Previous period
- Becamex – Binh Phuoc Infrastructure Development Joint Stock Company		

Buiding construction works	25.675.798.071	5.838.861.902
- ***Becamex IDC Corporation - one member limited liability***		
Selling HDPE pipes	87.496.000	812.033.050
Buiding construction works	69.618.826.344	
- ***Binh Duong Plastic Production Trading MTV Company Limited***		
Factory and office space for rent	491.008.500	982.017.000
- ***Setiabecamex Joint Stock Company***		
Buiding construction works		5.686.126.497

2 Costs of sales

	This period	Previous period
Cost of construction	98.439.284.924	16.683.936.226
Cost of goods (HDPE pipes)	83.121.200	771.431.398
Cost of leasing factory buildings, offices	301.862.999	253.488.000
Total	**98.824.269.123**	**17.708.855.624**

3 Financial income

	This period	Previous period
Demand deposit interest	11.855.871	3.506.140
Term deposit interest	91.087.671	4.287.671
Total	**102.943.542**	**7.793.811**

4 Financial expenses

	This period	Previous period
Interest expenses	342.679.226	903.954.288
Provision for long-term financial investments	1.206.844.639	820.119.215
Total	**1.549.523.865**	**1.724.073.503**

5 General and administration expenses

	This period	Previous period
Employees	4.204.497.408	3.825.365.194
Office stationery	140.110.504	116.991.245
Depreciation/(amortization) of fixed assets	498.610.779	133.321.446
Other expenses	1.421.635.687	874.510.987
Total	**6.264.854.378**	**4.950.188.872**

6 Other income

	This period	Previous period
Other income	82.722.106	9.000.735
Total	**82.722.106**	**9.000.735**

7 Other expenses

	This period	Previous period
Other expenses	177.994.090	564.987.584
Total	**177.994.090**	**564.987.584**

8 Earnings per share

8.1 Basic/diluted earnings per share

	This period	Previous period
Accounting profit after corporate income tax	**6.505.217.699**	**(11.612.272.587)**
Appropriation for bonus and welfare funds; remunerations for the Board of Management and the Control Board	-	-
Profit for determining basic/diluted earnings per share	**6.505.217.699**	**(11.612.272.587)**
Weighted average common shares outstanding during the period	35.000.000	35.000.000
Basic/diluted earnings per share	**136**	**-**

8.2 Other information

There have been no transactions of trading common shares or potential common shares incurring from the balance sheet date to the date of these Financial Statements.

9 Operating costs

	This period	Previous period
Materials and supplies	1.871.382.394	1.274.225.168
Labor	5.473.622.578	4.347.909.457
Depreciation/(amortization) of fixed assets	498.610.779	2.210.873.594
External service rendered	87.180.452.450	14.536.725.779
Other expenses	543.772.288	1.312.866.764
Total	**95.567.840.489**	**23.682.600.762**

VII. OTHER INFORMATION

1. *Transactions and balances with related parties*

The Company's related patties include the key managers, their related individuals and other related parties.

1.1 Transactions and balances with the key managers and their related individuals

The Company's key managers include members of the Board of Management, the Executive Officers (the Board of Directors and the Chief Accountant). The key managers' related individuals are their close family members.

Transactions with the key managers and their related individuals

The Company has no sales of goods and service provisions as well as other transactions with the key managers and their related individuals.

Receivables from and payables to the key managers and their related individuals

The Company has no receivables from and payables to the key managers and their related individuals.

Income of key managers

	This period	Previous period
Members of the Board of Directors		
Mr. Nguyen Thanh Trung - Chairman	0	0
Mr. Do Quang Ngon - Chairman	25.000.000	0
Mr. Nguyen Kim Tien - Member	16.000.000	0
Mr. Huynh Vinh Thanh - Member	16.000.000	0
Mr. Tran Thien The - Member	16.000.000	0
Mr. Phan Hong Cam - Member	16.000.000	
Members of the Supervisory Board		
Mr. Nguyen Hai Hoang - Head	16.000.000	0

	This period	Previous period
Ms. Huynh Thi Que Anh - Member	12.000.000	0
Ms. Le Thi Thuy Duong - Member	12.000.000	0
Members of the Executive Board		
Mr. Nguyen Kim Tien - General Director	152.190.000	152.190.000
Mr. Tran Nhat Khoa - Deputy General Director	152.190.000	0
Mr. Ly Tan Tri - Deputy General Director	81.460.000	122.190.000
Ms. Ho Minh Diem Thuy - Deputy General Director	122.190.000	122.190.000
Ms. Luong Thi Quynh Hoa - Chief Accountant	107.190.000	107.190.000
Total	**744.220.000**	**503.760.000**

* Remuneration of the Board of Directors and the Supervisory Board is paid annually accor Meeting of Shareholders.

1.2 Transactions and balances with other related parties

Other related parties to the Company include:

Other related parties	Relationship
Binh Duong Plastic Production Trading MTV Company Limited.	Subsidiary of BCE Company
Becamex IDC Corporation - one member limited liability	Capital contributing company
Becamex Infrastructure Development Joint Stock Company	Company in the same Group
Binh Duong Trade and Development Joint Stock Company	Company in the same Group
My Phuoc Hospital Joint Stock Company	Company in the same Group
Becamex Urban Development Joint Stock Company (UDJ)	Company in the same Group
Becamex Construction Material Joint Stock Company	Subsidiary of Binh Duong Trade and Development Joint Stock Company
Branch of Binh Duong Trade And Development Joint - Stock Company - My Phuoc Ready Mix Concrete Factory	Subsidiary of Binh Duong Trade and Development Joint Stock Company
Vietnam Technology & Telecommunication Joint Stock Company	Associate of Becamex IDC Corporation - one member limited liability
Vietnam - Singapore Industrial Park Joint Venture Co., Ltd.	Associate of Becamex IDC Corporation - one member limited liability
Becamex Tokyu Co., Ltd.	Associate of Becamex IDC Corporation - one member limited liability
BW Industrial Development Joint Stock Company	Associate of Becamex IDC Corporation - one member limited liability
Becamex – Binh Phuoc Infrastructure Development Joint Stock Company	Associate of Becamex IDC Corporation - one member limited liability

Other related parties	Relationship
Setia - Becamex Joint Stock Company	Associate of Becamex IDC Corporation - one member limited liability

Transactions with other related parties

In addition to the transactions on sales and provision of services to related parties presented in Note VI.1.2, the Company also had other transactions with related parties as follows:

	This period	Previous period
Becamex IDC Corporation - one member limited liability		
Service fees payable	77.976.507	75.720.669
Vietnam Technology & Telecommunication Joint Stock Company		
Service fees payable	308.097.320	91.430.018
Setiabecamex Joint Stock Company		
Service fees payable	-	25.694.424

The price of merchandises and services supplied to other related parties are agreed by the parties involved by themselves. The purchases of merchandises and services from other related patties are done at the agreed prices.

Receivables from and payables to other related parties

Receivables from and payables to other related parties are presented in Notes V.2, V.3, V.4 and V.10.

2. Segment Information

Segment reporting is mainly done on the basis of business segments since the Company's business operations are organized and managed on the basis of the natures of its products and services provided.

2a. Operating field

The Company has the major business segments as follows:

- Real estate field: trading project houses.
- Construction field: executing the construction works.
- Other field: selling goods.

2b. Geographical segment

The entire operations of the Company take place only in Vietnamese territory.

VIII. SOME COMPARATIVE INDICATORS TO OVERVIEW THE FINANCIAL SITUATION AND BUSINESS RESULTS OF THE ENTERPRISE

Target	*Unit*	*This period*	*Previous period*
1. Asset structure and capital structure			
1.1 Asset structure			
- Short-term assets/ Total assets	%	64,98	77,49
- Long-term assets/ Total assets	%	35,02	22,51
1.2 Capital structure			
- Liabilities/Total capital	%	40,38	44,48
- Owner's equity/Total capital	%	59,62	55,52
2. Payment capacity			
2.1 Current payment capacity	Time	1,61	1,74
2.2 Ability to pay short-term debt	Time	1,61	1,74
2.3 Fast payment ability	Time	0,17	0,06
3. Profit rate			
3.1 Profit ratio on revenue			
Ratio of pre-tax profit to net revenue	%	6,08	(0,94)
Ratio of profit after tax to net revenue	%	5,73	(0,94)
3.2 Rate of return on total assets			
Ratio of pre-tax profit to total assets	%	1,09	(0,02)
Ratio of profit after tax to total assets	%	1,03	(0,02)
3.3 Profit after tax ratio on equity	%	0,96	(0,04)

Binh Duong, 21. July 2025

GENERAL DIRECTOR	CHIEF ACCOUNTANT	PREPARER
Nguyen Kim Tien	*Luong Thi Quynh Hoa*	*Vuong Nguyen Thanh Hau*

BINH DUONG CONSTRUCTION AND CIVIL ENGINEERING JOINT STOCK COMPANY

Address: Block G, Dong Khoi Street, Binh Duong Ward, Ho Chi Minh City.

FINANCIAL STATEMENTS

Appendix 01: Statement of changes in owner's equity

Unit: VND

	Owner's capital	Share premiums	Investment and development fund	Retained earnings	Total
Beginning balance of the previous year	350.000.000.000	156.705.545	23.363.244.922	(60.763.196.724)	312.756.753.743
Profit/(loss) during the previous year	-	-	-	74.888.740.489	74.888.740.489
Ending balance of the previous year	**350.000.000.000**	**156.705.545**	**23.363.244.922**	**14.125.543.765**	**387.645.494.232**
Beginning balance of the current year	350.000.000.000	156.705.545	23.363.244.922	14.125.543.765	387.645.494.232
Profit during the current year	-	-	-	1.471.543.918	1.471.543.918
Funds set aside during the year	-	-	1.836.320.689	(3.248.875.066)	(1.412.554.377)
Dividends during the year	-	-	-	(10.500.000.000)	(10.500.000.000)
Remuneration of the Board of Directors and Board of Supervisors during the year	-	-	-	(282.510.876)	(282.510.876)
Ending balance of the current year	**350.000.000.000**	**156.705.545**	**25.199.565.611**	**1.565.701.741**	**376.921.972.897**

Binh Duong, 21 July 2025

Vuong Nguyen Thanh Hau	**Luong Thi Quynh Hoa**	**Nguyen Kim Tien**
Preparer	**Chief Accountant**	**General Director**